CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH
TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
507 Duy Tân, Phường Đăk Cấm, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
507 Duy Tan, Dak Cam Ward, Quang Ngai Province, Vietnam
Mã số thuế: 6101177237
Tax code: 6101177237

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CONSOLITATED FINANCIAL STATEMENTS
QUÝ IV NĂM 2025
4th QUARTER, 2025

Bao gồm:
Including:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Consolidated Balance Sheet
- Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất
- Consolidated Income Statement
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (gián tiếp)
- Consolidated Cash Flow Statement (indirect)
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
- Notes to Consolidated Financial Statements

Tháng 01 năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH
Ký ngày: 30/1/2026 16:30:20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
CONSOLIDATED BALANCE SHEET
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
As of December 31, 2025

CHỈ TIÊU INDICATORS	Mã số Code	Thuyết minh Note	Tại ngày 31/12/2025 As of December 31, 2025	Tại ngày 01/01/2025 As of January 1, 2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN / SHORT-TERM ASSETS	**100**		**45.270.139.477**	**34.204.819.572**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền / Cash and cash equivalents	**110**		**265.080.696**	**10.314.466.069**
1. Tiền / Cash	111	V.1	265.080.696	10.314.466.069
II. Các khoản phải thu ngắn hạn / Short-term receivables	**130**		**44.755.828.832**	**23.253.856.075**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng / Short-term receivables from customers	131	V.2	42.009.610.610	17.402.486.707
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn / Short-term prepayments to suppliers	132	V.3	915.587.582	5.006.187.333
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn / Receivables from short-term loans	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác / Other short-term receivables	136	V.4	1.830.630.640	845.182.035
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*) / Provisions for doubtful short-term receivables (*)	137		-	-
III. Tài sản ngắn hạn khác / Other short-term assets	**150**		**249.229.949**	**636.497.428**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn / Short-term prepaid expenses	151	V.5	249.229.949	636.497.428
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước / Taxes and receivables from State budget	153		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN / LONG-TERM ASSETS	**200**		**750.081.995.232**	**881.648.981.040**
I. Các khoản phải thu dài hạn / Long-term receivables	**210**		**(500.660.000)**	**53.747.965**
1. Phải thu dài hạn khác / Other long-term receivables	216	V.4	34.600.000	53.747.965
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*) / Provisions for doubtful long-term receivables (*)	219		(535.260.000)	-
II. Tài sản cố định / Fixed assets	**220**		**667.087.509.883**	**705.567.536.205**
1. Tài sản cố định hữu hình / Tangible fixed assets	221	V.5	667.087.509.883	705.567.536.205
- Nguyên giá / Historical cost	*222*		*1.148.236.207.643*	*1.147.531.636.643*
- Giá trị hao mòn lũy kế / Accumulated depreciation	*223*		*(481.148.697.760)*	*(441.964.100.438)*

III. Đầu tư tài chính dài hạn / Long-term financial investment	*250*		**77.350.864.419**	**171.606.340.952**
1.Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết / Investments in joint ventures and associates	*252*		77.350.864.419	171.606.340.952
IV. Tài sản dài hạn khác / Other long-term assets	**260**		**6.144.280.930**	**4.421.355.918**
1. Chi phí trả trước dài hạn / Long-term prepaid expenses	261	V.6	6.094.268.723	4.262.226.175
2. Lợi thế thương mại / Goodwill	269	V.7	50.012.207	159.129.743
TỔNG CỘNG TÀI SẢN / TOTAL ASSETS	**270**		**795.352.134.709**	**915.853.800.612**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
As of December 31, 2025
(Tiếp theo)
(Continued)

CHỈ TIÊU INDICATORS	Mã số Code	Thuyết minh Note	Tại ngày 31/12/2025 As of December 31, 2025	Tại ngày 01/01/2025 As of January 1, 2025
C. NỢ PHẢI TRẢ / LIABILITIES	**300**		**416.765.769.776**	**623.396.856.048**
I. Nợ ngắn hạn / Short-term liabilities	**310**		**190.289.411.900**	**144.035.116.361**
1. Phải trả người bán ngắn hạn / Short-term payables to suppliers	311	V.8	3.853.328.800	3.985.658.650
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn / Prepayments from buyers	312		624.224.873	624.224.873
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước / Taxes and payables to the State budget	313	V.9	19.806.318.168	8.123.727.867
4. Phải trả người lao động / Payables to employees	314		1.623.330.117	794.221.860
5. Chi phí phải trả ngắn hạn / Short-term payable expenses	315	V.10	4.679.861.919	9.239.106.235
6. Phải trả ngắn hạn khác / Other short-term payables	319	V.11	8.362.262.553	34.437.172.689
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn / Short-term loans and financial lease debts	320	V.12	150.883.081.283	86.374.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi / Bonus and welfare fund	322		457.004.187	457.004.187
II. Nợ dài hạn / Long-term liabilities	**330**		**226.476.357.876**	**479.361.739.687**
1.Phải trả dài hạn khác / Other long-term payables	337	V.11	94.487.380.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn / Long-term loans and financial lease debts	338	V.12	131.600.000.000	468.300.000.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả / Deferred payable income tax	341		388.977.876	11.061.739.687
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU / OWNER'S EQUITY	**400**		**378.586.364.932**	**292.456.944.564**
I. Vốn chủ sở hữu / Owner's equity	**410**		**378.586.364.932**	**292.456.944.564**
1. Vốn góp của chủ sở hữu / Paid-in capital	411	V.13	284.904.000.000	284.904.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết / Ordinary shares with voting rights	*411a*		*284.904.000.000*	*284.904.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển / Development investment fund	*418*		32.187.286	*32.187.286*
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối / Undistributed profit after tax	421		**87.635.460.488**	**2.026.367.978**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước / Accumulated undistributed profit after tax until the end of previous period	*421a*		*2.026.367.977*	*20.962.614.588*
- LNST chưa phân phối kỳ này / Undistributed profit after tax of current period	*421b*		*85.609.092.511*	*(18.936.246.610)*

4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát / Non-controlling interest	429	6.014.717.159	5.494.389.300
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN / TOTAL EQUITY	**440**	**795.352.134.709**	**915.853.800.612**

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn (s)
Note: Indicators with negative data are recorded in parentheses ( )

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 01 năm 2026
Quang Ngai, date 30 month 01 year 2026

Người lập biểu Prepared by	Kế toán trưởng Chief Accountant	Tổng Giám đốc General Director
Đoàn Thị Ngọc Thu Doan Thi Ngoc Thu	Trần Văn Giang	Đinh Xuân Hoàng

M.S.D.N: 6101177237 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH
TP. KON TUM - T.KON TUM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
For the accounting period ended December 31, 2025

CHỈ TIÊU INDICATORS	Mã số Code	TM Note	Năm 2025 Year 2025 Quý IV Năm 2025 4th quarter, 2025	Năm 2025 Year 2025 Lũy kế đến 31/12/2025 Accumulated to December 31, 2025	Năm 2024 Year 2024 Quý IV Năm 2024 4th quarter, 2024	Năm 2024 Year 2024 Lũy kế đến 31/12/2024 Accumulated to December 31, 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ / Revenue from sale of goods and service rendered	**01**	**VI.1**	**47.246.497.154**	**142.933.276.876**	**40.120.667.729**	**122.015.657.920**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu / Revenue deductions	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02) / Net revenue from sale of goods and service rendered (10=01-02)	**10**		**47.246.497.154**	**142.933.276.876**	**40.120.667.729**	**122.015.657.920**
4. Giá vốn hàng bán / Cost of good sold	11	**VI.2**	14.608.099.870	58.612.454.140	13.879.204.781	55.392.199.379
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11) / Gross profit from sale of goods and services rendered (20 = 10 - 11)	**20**		**32.638.397.284**	**84.320.822.736**	**26.241.462.948**	**66.623.458.541**
6. Doanh thu hoạt động tài chính / Revenue from financial activities	21		73.278.783.057	73.306.490.443	3.558.610	11.020.346.101
7. Chi phí tài chính / Financial expenses	22	**VI.3**	9.814.701.814	59.220.938.686	25.820.830.591	**92.282.099.727**
- Trong đó: Chi phí lãi vay / In which: Interest expenses	*23*		*9.814.701.814*	*49.470.752.938*	*14.766.188.072*	*62.631.122.579*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết / Gain or loss in joint ventures and associates	*24*					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp / General and administrative expenses	26	**VI.4**	2.247.664.809	7.103.989.042	1.717.830.070	6.177.628.594
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) / Net profit from operating activities (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**93.854.813.718**	**91.302.385.451**	**(1.293.639.103)**	**(20.815.923.679)**
11. Thu nhập khác / Other incomes	31		128.205.542	178.229.210	38.339	456.810
12. Chi phí khác / Other	32		170.988.229	564.580.854	84.885.850	1.215.743.492

expenses

13. Lợi nhuận khác (40=31-32) / Other profits (40 =31-32)	**40**		**(42.782.687)**	**(386.351.644)**	**(84.847.511)**	**(1.215.286.682)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) / Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	**50**		**93.812.031.031**	**90.916.033.807**	**(1.378.486.614)**	**(22.031.210.361)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành / Current corporate income tax expense	51		5.372.776.465	6.440.089.662	687.459.202	1.105.784.813
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại / Deferred corporate income tax expense	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) / Profit after corporate income tax (60=50-51-52)	**60**		**88.439.254.566**	**84.475.944.145**	**(2.065.945.816)**	**(23.136.995.174)**
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ / Profit after tax of parent company	61		87.918.926.707	83.955.616.286	(2.234.873.182)	(23.305.922.540)
19. Lợi nhuận của Cổ đông không kiểm soát / Profit of non-controlling shareholders	62		520.327.859	520.327.859	168.927.366	168.927.366
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu / Basic earning per share	70	VI.6	3.085,91	2.946,80	(78,44)	(818,03)

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 01 năm 2026
Quang Ngai, date 30 month 01 year 2026

Người lập biểu Prepared by	Kế toán trưởng Chief Accountant	Tổng Giám đốc General Director
Đoàn Thị Ngọc Thu Doan Thi Ngoc Thu	Trần Văn Giang	Đinh Xuân Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Theo phương pháp gián tiếp)
(Indirect method)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
December 31, 2025

CHỈ TIÊU INDICATORS	MS Code	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 From January 1, 2025 to December 31, 2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 From January 1, 2024 to December 30, 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh / Cash flows from operating activities			
1. Lợi nhuận trước thuế / Profit before tax	***01***	**90.916.033.807**	**(22.031.210.361)**
2. Điều chỉnh cho các khoản / Adjustments for items			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT / Depreciation of fixed assets and investment property	02	39.184.597.322	39.163.919.902
- Các khoản dự phòng / Provisions		0	24.362.810.617
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư / Gains and losses from investment activities	05	(53.270.858.947)	(11.020.346.101)
- Chi phí lãi vay / Interest expenses	06	49.470.752.938	62.631.122.579
-Các khoản điều chỉnh khác / Other adjustments		109.117.536	109.117.536
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ / Operating profit before changes in working capital	***08***	**126.409.642.656**	**93.215.414.172**
- Tăng, giảm các khoản phải thu / Increase or decrease in receivables	09	(20.300.582.995)	235.392.672.092
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) / Increase or decrease in payables (excluding payable loan interest and enterprise income tax)	11	37.461.957.224	(212.189.871.342)
- Tăng, giảm chi phí trả trước / Increase or decrease in upfront cost	12	(1.444.775.069)	1.217.967.177
- Tiền lãi vay đã trả / Paid loan interest	14	(54.029.997.254)	(61.587.502.195)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp / Paid corporate income tax	15	(1.105.784.814)	(1.429.914.230)
- Tiền thu khác hoạt động kinh doanh / Other proceedsfrom operating activities	16	94.496.300.000	
- Tiền chi khác hoạt động kinh doanh / Other expenditures on operating activities	**17**	(57.975.222.045)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh / Net cash flows from operating activities	***20***	**123.511.537.703**	**54.618.765.674**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư / Cash flows from investment activities			
1.Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản khác / Expenditures on purchase and construction of fixed assets and other assets	21	-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác / Expenditures on loans and purchase of other debt instruments	23	-	-
3.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác / Proceeds from loans and resale of other debt instruments	24	-	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn các đơn vị khác / Expenditures on equity investments in other entities	25	-	-

5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác / Proceeds from equity investments in other entities	26	138.600.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia / Proceeds from interests, dividends and distributed profits.	27	29.995.641	23.712.677
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư / Net cash flows from investment activities	***30***	**138.629.995.641**	**23.712.677**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính / Cash flows from financing activities			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp từ chủ sở hữu / Proceeds from recipt of paid-in capital	31	-	
2.Tiền thu từ đi vay / Proceeds from borrowings	33	-	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay / Repayment for loan principal	34	(272.190.918.717)	(85.270.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính / Net cash flows from financing activities	***40***	**(272.190.918.717)**	**(85.270.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) / Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	***50***	**(10.049.385.373)**	**(30.627.521.649)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ / Beginning cash and cash equivalents	**60**	**10.314.466.069**	**40.941.987.718**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) / Ending cash and cash equivalents (70=50+60+61)	**70**	**265.080.696**	**10.314.466.069**

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 01 năm 2026
Quang Ngai, date 30 month 01 year 2026

Người lập biểu Prepared by	Kế toán trưởng Chief Accountant	Tổng Giám đốc General Director
Đoàn Thị Ngọc Thu Doan Thi Ngoc Thu	Trần Văn Giang	Đinh Xuân Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2025

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR 4th QUARTER, 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the consolidated financial statements for the 4th quarter, 2025.

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT / GENERAL INFORMATION

1. Hình thức sở hữuvốn / Form of capital ownership

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Ne) là doanh nghiệp được tách từ Công ty Cổ phần Tấn Phát. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Kon Tum cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu ngày 21/5/2014 với mã số doanh nghiệp 6101177237 đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 20/05/2022.

Truong Thinh Energy Investment Joint Stock Company (formerly known as Dak Ne Hydropower Joint Stock Company) is an enterprise separated from Tan Phat Joint Stock Company. The Company was granted the Business Registration Certificate by Department of Planning and Investment of Kon Tum Province for the first time on May 21st, 2014 with the business code No.: 6101177237, and registered for the 9th change dated May 20th, 2022.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY;

Name of Company in foreign language: TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY;

Tên viết tắt là: TTE.

Abbreviated name: TTE.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ chín ngày 20/05/2022 là: **284.904.000.000** VND (Hai trăm tám mươi tư tỷ, chín trăm linh bốn triệu đồng).

Chater capital of the Company under the Business Registration Certificate of Joint Stock Company with the 9th change dated May 20th, 2022: **284,904,000,000** VND (Two hundred and eighty-four billion nine hundred and four million VND).

Trụ sở chính của Công ty: 507 Duy Tân, phường Đăk Cấm, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Headquarters of the Company: No. 507 Duy Tan, Dak Cam Ward, Quang Ngai Province, Vietnam.

Điệnthoại: (0236) 710.9886

Tel: (0236) 710.9886

E-mail:info@dientruongthinh.vn

Website:www.dientruongthinh.vn

Người đại diện theo pháp luật: Tổng Giám đốc là đại diện theo pháp luật của Công ty.

Legal representative: The General Director is the legal representative of the Company.

Tổng số lao động tại thời điểm 31/12/2025: 75 người

Total number of employees as of December 31, 2025: 75 people

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2025

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR 4th QUARTER, 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the consolidated financial statements for the 4th quarter, 2025.

Mainbusiness lines and activities: Production, transmission and distribution of electricity ; Construction of other civil engineering works;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn nônglâm sản nguyên liệu (trừ gỗ tre nứa) và động vật sống; Bán buôn nhiêu liệu rắn lỏng khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu.thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng:

Mining of stone, sand, gravel, clay; Production of concrete and products from cement and gypsum; Cargo transportation by road; Construction of railways and roads; Wholesale of agricultural and forestry raw materials (except wood, bamboo and rattan) and live animals; Wholesale of solid, liquid and gaseous fuels and related products; Wholesale of metals and metal ores ; Wholesale of other materials and equipment for installation in construction;

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (thủy lợi, điện, cấp thoát nước, viễn thông).

Other specialized construction activities (irrigation, electricity, water supply and drainage, telecommunications).

2. Cấu trúc doanh nghiệp / Enterprise structure

Tại ngày 31/12/2025 Công ty có các công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

As of December 31, 2025, the Company has the following subsidiaries and affiliated units:

TT No.	Đơn vị Unit	Địa chỉ Address	Hoạt động chính Main activities	Tỷ lệ sở hữu/Quyền biểu quyết Ownership ratio / Voting rights
a.	**Công ty con / Parent company**			
	Công ty TNHH Trung Việt Trung Viet Company Limited	507 Duy Tân phường Đăk Cấm, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam No. 507 Duy Tan, Dak Cam Ward, Quang Ngai Province, Viet Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện Production, transmission and distribution of electricity	98%
b.	**Đơn vị trực thuộc / Affiliated unit**			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2025

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR 4th QUARTER, 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the consolidated financial statements for the 4th quarter, 2025.

Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại Quảng Nam Truong Thinh Energy Investment Joint Stock Company – Quang Nam Branch	Thôn 2, Xã Trà Tân, TP Đà Nẵng Village 2, Tra Tan District, Da Nang City	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện Production, transmission and distribution of electricity	100%
Văn phòng Đại diện Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại TP Đà Nẵng Representative Office of Truong Thinh Energy Investment Joint Stock Company in Da Nang City	Tầng 4, Tòa nhà Ricco, 363 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng 4th floor, Ricco Building, No. 363 Nguyen Huu Tho, Cam Le Ward, Da Nang City		100%

c. Công ty liên kết / Associate

Công ty Cổ Phần Thủy Điện Đá Đen Da Den Hydropower Joint Stock Company	Số 54 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam No. 54, Tuy Hoa Ward, Phu Yen Province	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện Production, transmission and distribution of electricity	43%

II. KỲ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN / ACCOUNTING PERIOD AND CURRENCY UNIT USED IN ACCOUNTING

1. Kỳ kếtoán / Accountin period

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

The annual accounting period of the Company applicable to the preparation of consolidated financial statemens begins on January 1 and ends on December 31 each year.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

The consolidated financial statements for the 4th quarter of 2025 are prepared for the accounting period beginning on October 1 and ending on December 31, 2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán / Currency unit used in accounting

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2025

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR 4th QUARTER, 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the consolidated financial statements for the 4th quarter, 2025.

The attached consolidated financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG / APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGIME

1. Chế độ kế toán ápdụng / Applicable accounting regime

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 202 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhànước.

The Company applies the Vietnamese accounting regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance providing guidance on the accouting policies for enterprises. Circular No. 202 dated December 22, 2014 by the Ministry of Finance guides the method of preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements aand other legal documents as prescribed by the State.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Declaration on compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

The Board of Management of the Company ensures that is has fully complied with the Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting Regime for Enterprises that have been issued and come into effect in relation to the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements for the financial reporting period ending on December 31, 2025.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và chế độ kế toán. / Declaration on compliance with Accounting Standards and Regime

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

The Company has applied the Vietnamese Accounting Standards and documents providing guidance on the Standards issued by the State. The Financial Statements are prepared and presented in accordance with all provisions of each standard and circulars providing guidance on the implementation of accounting standards and regime currently applied.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG / APPLIED ACCOUNTING POLICIES

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: / Basis for preparation of Consolidated Financial Statements:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho Quý IV năm 2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công tyáp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2025

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR 4th QUARTER, 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the consolidated financial statements for the 4th quarter, 2025.

trường hợp cần thiết.Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

The Consolidated Financial Statements of the Company are prepared on the basis of consolidating the separate financial statements of the Company and the financial statements of the subsidiaries controlled by the Company (the Subsidiaries) prepared for the 4th quarter of 2025. The control is achieved when the Company has the power to govern the financial and operating policies of the investees so as to obtain benefits from their activities. The financial statements of the Subsidiaries are prepared for the same fiscal year as the financial statements of the Company applying accounting policies that are consistent with those of the Company. Where necessary, adjustments are made to the financial statements of the Subsidiaries to ensure consistency in the accounting policies applied by the Company and its Subsidiaries.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư tại Công ty đó.

The operating results of the Subsidiaries acquired or sold during the period are presented in the Consolidated Financial Statements from the date of acquisition or up to the date of sale of investment in such Subsidiaries.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

The non-controlling interest represents the profit or loss and the net assets not held by the shareholders of the Company and is presented in a separate item on the Consolidated Balance Sheet and the Consolidated Income Statement.

2. Hợp nhất kinh doanh / Business combination

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế thương mại.Bất kỳ thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công tycon.

The assets, liabilities and contingent liabilities of the Subsidiaries are measured at their fair values at the date of subsidiary acquisition. Any excess between the purchase price and the fair value of the assets acquired is recognized as goodwill. Any deficit between the purchase price and the fair value of the assets acquired is recognized in the income statement for the accounting period in which the subsidiary acquisition occurs.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

The non-controlling interest at the date of initial business combination is measured based on the ratio of non-controlling interest to recognized fair value of assets, liabilities and contingent liablities.

3. Lợi thế thương mại / Goodwill

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2025

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR 4th QUARTER, 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the consolidated financial statements for the 4th quarter, 2025.

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS 11 – Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không qua 10 năm).

The goodwill in the consolidated financial statements is the excess between the cost of business combination and the interest of the Company in the fair value of assets, liabilities and contingent liabilities of subsidiaries, associates or joint ventures at the date of investment. The goodwill is considered an intangible asset and is amortized on a straight-line basis over its estimated useful life of 10 years (in accordance with VAS 11 – Business Combination, the maximum estimated useful life is not more than 10 years).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

The goodwill arising out of the acquisition of associates and jointly controlled entites is included in the carrying amount of associates and jointly controlled entites. The goodwill arising out of the acquisition of subsidiaries is presented separately as another asset on the Consolidated Balance Sheet.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

When selling a subsidiary, associate or joint venture, the remaining value of the unamortized goodwill is included in the gain / loss from the sale of the respective company.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền / Principles of recognition of cash and cash equivalents

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển Tiền mặt,Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu – chi.

Cash includes cash, bank deposits(without term) and cash in transit. Bank deposits are recognized on the basis of actual receipts and payments.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Cash in transit: Based on money transfer orders without debit notices and payment receipts without credit notices.

5. Các khoản tương đương tiền / Cash equivalents

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2025

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR 4th QUARTER, 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the consolidated financial statements for the 4th quarter, 2025.

Short-term investments, term deposits with a recovery term or maturity date of no more than 3 months from the date of investment, deposits that can be easily converted into a certain amount of cash and have no risk of conversion into cash at the time of reporting.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu / Accounting principles for receivables

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loạinguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Receivables are monitored in detail by receivable term, receivable subject, original currecy of receivables and other factors in accordance with the management demand of the Company.

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Receivables include receivables from customers and other receivables recognized in the following principles:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Receivables from customers include receivables of a commercial nature arising out of purchase – sale transactions between the Company and the buyer (an entity independent of the seller, including receivables between the parent company and the subsidiaries). Trade receivables are recognized in accordance with the revenue standard on the time of recognition based on invoices and documents arising.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thươngmại.

Other receivables include non-commercial receivables.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Receivables are classified as short-term and long-term on the Balance Sheet based on the remaining term of the receivables at the date of preparation of the Consolidated Financial Statements.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên)hoặcdự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Provisions for doubtful receivables are made for each doubtful reeivable debt based on the overdue time of principal payment in accordance with the initial debt commitment (not taking into account debt extension between the parties) or the expected level of potential loss in accordance with the guidance in Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2019 and Circular No. 89/2013/TT-BTC dated June 28, 2013 amending and supplementing Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2025

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR 4th QUARTER, 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the consolidated financial statements for the 4th quarter, 2025.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con / Accounting principles of investments in subsidiaries

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

The subsidiaries are companies controlled by the Company. The control is achieved when the Company has the power to govern the financial and operating policies of the investees so as to obtain benefits from their activities.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầutư.

The Company initially recognizes its investment in the subsidiaries at the historical cost. The Company records in the Income Statement the portion of the accumulated net profits of the investees arising subsequent to the date of acquisition. Any other amount received by the Company other than the distributed profit is considered a recovery of investments and is recognized as a reduction in the historical cost of investment.

8. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư / Provisions for impairment of investments

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT- BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Investments in subsidiaries are presented in the Balance Sheet at the historical cost less provisions for impairement (if any). Provisions for impairement of investments in the subsidiaries are made when these companies suffer losses, leading to the possibility of loss of capital for the investors or loss of provisions due to decline in the value of investments in these companies (excepted for planned losses determined in the business plan before investment). The provision level corresponds to the capital contribution ratio of the Company in economic organizations in accordance with the guidance in Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2019 and Circular No. 89/2013/TT-BTC dated June 28, 2013 amending and supplementing Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2019 and applicable regulations on accounting.

9. Nguyên tắc kế toán về tài sản cố định hữu hình và khấu hao / Accounting principles for tangible fixed assets and depreciation

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hào mòn lũy kế.

Tangible fixed assets are stated at the historical cost less accumulated depreciation.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2025

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR 4th QUARTER, 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the consolidated financial statements for the 4th quarter, 2025.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

The historical cost of tangible fixed assets comprises the purchase price and all other costs directly attributable to asset delivery and working condition.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

The historical cost of tangible fixed assets by self-construction and self-production includes the construction cost, the actual production cost incurred plus the installation and commissioning costs.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

The tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. The specific annual depreciation rates are as follows:

Tài sản cố định hữu hình **Tangible fixed assets**	**Thời gian khấu hao(năm)** **Depreciation period (years)**
Nhà xưởng và vật kiến trúc Factory and structures	05 – 50
Máy móc và thiết bị Machinery and equipment	3 – 20
Phương tiện vận tải Means of transport	6 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý Management equipment and tools	03 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Gains and losses arising out of liquidation and sale of assets are the difference between the proceeds from the liquidation and the remaining value of the assets and are recognized in the Income Statement.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang / Accounting principles for construction in progress

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khácbắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Assets under construction for production, lease, administration or any other purpose are recognized at the historical cost. This cost includes service costs and related interest expenses in accordance with the accounting policies of the Company. Depreciation of these assets is applied in the same way as other assets starting from the time the assets are ready for use.

11. Nguyên tắc kế toán Chi phí trảtrước / Accounting principles for prepaid expenses

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toánsau.

Prepaid expenses reflect actual costs and expenses that have been incurred but are related to the operating results of many accounting periods and the transfer of these costs and expenses to the production and business costs of the following accounting periods.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Prepaid expenses are recognized at the historical cost and classified into short-term and long-term on the Balance Sheet based on the prepayment period of each contract.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời gian từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian không quá 36 tháng.

Long-term prepaid expenses include tools, equipment, and small components that are considered to be capable of providing future economic benefits to the Company for a period of 1 year or more. These expenses are gradually allocated to the Income Statement, using the straight-line method over a period not exceeding 36 months.

12. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả / Accounting principles for Liabilities

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trảđối tượng phải trảloại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Liabilities are monitored in detail by payment term, payable entity, original currency for payables and other factors in accordance with the management demand of the Company.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bánphải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toánđược phân loại như sau:

Liabilities include payables to suppliers, payables to loans and other payables which are payables measured with almost certainty in value and time and are recognized at no lower than the payment obligation, classified as follows:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công tycon).

Payables to suppliers include payables of a commercial nature arising out of transactions of

purchasing goods, services and assets between the Company and the seller (an entity independent of the Company, including payables between the parent company and the subsidiaries)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịchvụ.

Other payables include non-commercial payables, not related to transactions of purchasing, selling and providing goods and services.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính / Principles of recognition of borrowings and financial lease liabilities

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Including borrowings, financial lease liabilities, and excluding loans in the form of issuing bonds or preferred shares with a clause requiring the issuer to repurchase at a certain time in the future.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

The Company monitors borrowings and financial lease liabilities in detail for each debt object and classifies them as short-term and long-term based on the repayment period

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tuxây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 16 – Chi phí đivay.

Costs and expenses directly related to the borrowing are recognized in the Income Statement in the year of incurred costs and expenses, except for costs and expenses arising out of separate borrowings for the purpose of investment in construction or production of assets in progress which are capitalized in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 – Borrowing costs.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả / Principles for recognition of accrued expenses

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Actual costs and expenses that have not been paid but are deducted in advance into the production and business costs in the period to ensure that, when the actual costs and expenses are incurred, they do not cause sudden changes in the production and business costs on the basis of ensuring the principle of matching between revenue and expenses.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu / Princples of recognition of owner's equity

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông.

Paid-in capital is reflected as the actual contributed charter capital of shareholders.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2025

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR 4th QUARTER, 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the consolidated financial statements for the 4th quarter, 2025.

Profit distribution by the Company is carried out in accordance with the Resolution of the General Meeting of Shareholders as stipulated in the Regulations on Financial Management of the Company.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác / Principles and methods of recognition of other revenue and income

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

Revenue from service supply transaction is recognized when the result of such transation is measured reliably. In case the service supply transaction involves multiple periods, the revenue is recognized in the period in accordance with the results of the completed work at the date of the Balance Sheet of such period. The result of service supply transaction is measured when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Revenue is measured with relative certainty;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụđó;
- It is possible to obtain economic beneftis from such service supply transaction;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- The completed work at the date of the Balance Sheet can be determined;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- The costs incurred for the transaction and the costs for completion of such service supply transaction can be measured.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Deposit interest is recorded on an accrual basis, measured based on the balance of deposit accounts and the applicable interest rate.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán / Accounting principles for cost of good sold

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Including the cost of products and services sold during the period, recognized in accordance with the revenue recognized during the period.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân côngchi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2025

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR 4th QUARTER, 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the consolidated financial statements for the 4th quarter, 2025.

xác định là tiêuthụ.

For direct material costs exceeding the normal level, labor costs and fixed general production costs that are not allocated to the value of products in stock are immediately recognized in the cost of goods sold (after deducting compensation, if any), even when the products and goods have not been determined to be consumed.

18. Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp / Accounting principles for corporate income tax

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Corporate income tax represents the total value of current tax payable.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấutrừ.

Current tax payable is calculated based on taxable income in the year. Taxable income differs from net profit presented in the Income Statement because taxable income does not include income or expenses that are taxable or deductible in other years (including losses carried forward, if any) and does not include non-taxable or non-deductible indicators.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiênnhững quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

The measurement of income tax of the Company is based on the applicable regulations on taxation. However, these regulations are subject to change from time to time and the ultimate measurement of corporate income tax depndes on the examination results of the competent tax authorities.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Other taxes are applied in accordance with the applicable laws on taxation in Vietnam.

19. Ước tính kế toán / Accounting estimates

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợtài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tínhgiả định đặt ra.

The preparation of the Consolidated Financial Statements is in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting Regime for Enterprises, and the legal regulations in relation to the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements requiring the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets

and liabilities and the presentation of contingent assets and liabilities at the date of preparing the Consolidated Financial Statements as well as the reported amounts of revenue and expenses during the fiscal year. The actual operating results may differ from those estimates and assumptions.

20. Lãi trên cổphiếu / Earning per share

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trongkỳ.

Basic earnings per share for ordinary shares are calculated by dividing profit or loss attributable to ordinary shareholders by weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Diluted earnings per share are measured by adjusting profit or loss attributable to ordinary shareholders and weighted average number of ordinary shares outstanding for the effects of potentially dilutive ordinary shares, including convertible bonds and share options.

21. Các bên liên quan / Stakeholders

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Người quản lý của Công tynhững thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liênquan.

Considered to be stakeholders, they are the Subsidiaries of the Company; the individuals who directly or indirectly, either through one or more intermediaries, control the Company or are under common control with the Compay; and the associates and the individuals who directly or indirectly own an interest in the voting power of the Company giving them significant influence over the Company. Key management personnel, such as membes of Board of Directors, Board of Management, Managers of the Company, close family members of these individuls or associates, or companies associated with these individuals, also constitutes stakeholder.

22. Thông tin bộ phận / Information on department

Một bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý)mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

A department is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business department), or in providing products or services within a

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2025

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR 4th QUARTER, 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the consolidated financial statements for the 4th quarter, 2025.

particular economic environment (geographical department), which is subject to risks and rewards that are different from those of other departments.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾTOÁN / ADDITIONAL INFORMATION FOR INDICATORS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

ĐVT: VNĐ
Unit: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền / Cash and cash equivalents

	Số cuối kỳ Ending balance	Số đầu kỳ Beginning balance
Tiền mặt Cash	46.033.822	53.623.205
Tiền gửi ngân hàng Bank deposits	219.046.874	10.260.842.864
Cộng / Total	**265.080.696**	**10.314.466.069**

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn / Short-term receivables from customers

	Số cuối kỳ Ending balance	Số đầu kỳ Beginning balance
Tổng công ty Điện Lực Miền Trung Central Power Corporation	42.009.610.610	17.402.486.707
Phải thu đối tượng khác Other receivables	0	0
Cộng / Total	**42.009.610.610**	**17.402.486.707**

3. Trả trước người bán ngắn hạn / Short-term prepayments to suppliers

	Số cuối kỳ Ending balance	Số đầu kỳ Beginning balance
Trung tâm quan trắc và phân tích MT Kon Tum Kon Tum Center for Environmental Monitoring and Analysis	105.000.000	411.305.500
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng 789 (*) 789 Construction Consulting Company Limited	0	3.670.942.153
Công ty Cổ phần LD LD Joint Stock Company	384.480.000	0
Công ty cổ phần Tập đoàn HKH Capital Invest HKH Capital Invest Group Joint Stock Company	0	
Công ty TNHH tư vấn xây dựng 78 78 Construction Consulting Company Limited	535.260.000	535.260.000
Trả trước cho người bán khác(*)	109.152.418	388.679.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2025

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR 4th QUARTER, 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the consolidated financial statements for the 4th quarter, 2025.

Other prepayments to suppliers (*)		
Cộng / Total	**915.587.582**	**5.006.187.333**

(*) Giá trị ứng trước cho các đối tác để thực việc sữa chữa thường xuyên của nhà máy Đak Ne và Tà Vi, ĐakPia, ĐakBla1 đang tiến hành sữa chữa thường xuyên chưa thanh quyết toán.

(*) Advance payment to partners for regular repairs of Dak Ne, Ta Vi, Dak Pia and Dak Bla 1 plants which are undergoing regular repairs having not been settled.

4. Các khoản phải thu khác / Other receivables

	Số cuối kỳ Ending balance	Số đầu kỳ Beginning balance
a. Ngắn hạn khác / Other short-term receivables	**1.830.630.640**	**845.182.035**
Phải thu tạm ứng	**1.830.630.640**	**840.182.035**
Advance receivables		
Bùi Thị Thanh Huyền (*)	26.869.780	34.797.280
Bui Thi Thanh Huyen (*)		
Đoàn Thị Ngọc Thu (*)	0	14.500.000
Doan Thi Ngoc Thu (*)		
Hồ Thanh Tiến(*)	1.573.961.410	437.322.248
Phải thu tạm ứng khác	229.799.450	
Other advance receivables		
Phải thu khác	**0**	**5.000.000**
Other receivables		
Bùi Thị Thanh Huyền (**)	-	-
Bui Thi Thanh Huyen (**)		
Phải thu khác là các bên liên quan	-	5.000.000
Other receivables from stakeholders		
b. Phải thu dài hạn khác / Other long-term receivables	**34.600.000**	**53.747.965**
Phải thu khác là các bên liên quan	34.600.000	5.000.000
Other receivables from stakeholders		
Cộng / Total	**1.865.230.640**	**53.747.965**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2025

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR 4th QUARTER, 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the consolidated financial statements for the 4th quarter, 2025.

(*) Các khoản tạm ứng cá nhân để phục vụ chi phí thường xuyên phát sinh trong kỳ như công tác phí, xăng xe đi lại, chi phí thường xuyên của các nhà máy.

(*) Personal advances to cover regular costs and expenses incurred during the period such as business expenses, fuel, and regular costs and expenses of plants.

(**)Mượn tiền theo hợp đồng số 01/HĐMT/TV ngày 31/12/2022, lãi suất 0%/năm

(**) Borrowing money under Contract No. 01/HDMT/TV dated December 31, 2022 with the interest rate of 0%/year.

5. Tài sản cố định hữuhình / Tangible fixed assets

Khoản mục Items	Nhà cửa vật kiến trúc Houses and structures	Máy móc thiết bị Machinery and equipment	Phương tiện vận tải truyền dẫn Means of transport and transmission	Thiết bị dụng cụ quản lý Management equipment and tolos	Tổng cộng Total
Số dư đầu kỳ **Beginning balance**	**846.300.896.352**	**295.246.516.592**	**5.456.902.893**	**1.231.891.806**	**1.148.236.207.643**
Tăng/giảm Increase Decrease					
Số dư cuối kỳ **Ending balance**	**846.300.896.352**	**295.246.516.592**	**5.456.902.893**	**1.231.891806**	**1.148.236.207.643**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ **ACCUMULATED DEPRECIATION**					
Số dư đầu kỳ **Beginning balance**	**302.150.167.840**	**163.065.353.863**	**5.256.498.138**	**868.884.945**	**471.340.904.786**
KH trong kỳ Depreciation in the period	5.972.131.170	3.758.755.962	40.470.101	36.435.741	9.807.792.974
Số dư cuối kỳ **Ending balance**	**308.122.299.010**	**166.824.109.825**	**5.296.968.239**	**905.320.686**	**481.148.697.760**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2025

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR 4th QUARTER, 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the consolidated financial statements for the 4th quarter, 2025.

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

REMAINING VALUE

Số dư đầu kỳ **Beginning balance**	**544.150.728.512**	**132.181.162.729**	**200.404.755**	**363.006.861**	**676.895.302.857**
Số dư cuối kỳ **Ending balance**	**538.178.597.342**	**128.422.406.767**	**159.934.654**	**326.571.120**	**667.087.509.883**

6. Chi phí trả trước / Prepaid expenses

	Số cuối kỳ Ending balance	Số đầu kỳ Beginning balance
a. Chi phí trả trước ngắn hạn / Short-term prepaid expenses	**249.229.949**	**636.497.428**
Chi phí thuê nhà Building rental	0	96.290.002
Chi phí bảo hiểm Insurance premium	249.229.949	540.207.426
Chi phí khác Other expenses		
b. Chi phí trả trước dài hạn / Long-term prepaid expenses	**6.094.268.723**	**4.262.226.175**
Công cụ dụng cụ Tools and instruments	0 6.094.268.723	98.764.728
Chi phí phân bổ khác Other allocated expenses		4.163.461.447

7. Lợi thế thương mại / Goodwill

	Số cuối kỳ Ending balance	Số đầu kỳ Beginning balance
Số dư đầu kỳ Beginning balance	**77.291.591**	186.409.128
Phân bổ trong kỳ Allocation in the period	27.279.384	27.279.384
Số cuối kỳ Ending balance	**50.012.207**	**159.129.744**

8. Phải trả ngườibán / Payables to suppliers

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2025

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR 4th QUARTER, 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the consolidated financial statements for the 4th quarter, 2025.

Khoản mục Items	Số cuối kỳ Ending balance		Số đầu kỳ Beginning balance	
	Giá trị Value	Số có khả năng trả nợ Payable amount	Giá trị Value	Số có khả năng trả nợ Payable amount
Phải trả người bán ngắn hạn **Short-term payables to suppliers**				
Công ty cổ phần chứng khoán Quốc gia National Securities Joint Stock Company	2.598.400.000	2.598.400.000	2.598.400.000	2.598.400.000
Công ty cổ phần TV và xây dựng điện Electricity Construction and Consulting Joint Stock Company	587.171.818	587.171.818	587.171.818	587.171.818
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương Hung Vuong Insurance Corporation	168.057.635	168.057.635		
Nguyễn Văn Khánh Nguyen Van Khanh	0	0	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH tư vấn XD CLC CLC Construction Consulting Company Limited	68.976.000	68.976.000	68.976.000	68.976.000
Công ty CP Kỹ thuật công nghệ Itechs Việt Nam ITECHS VIET NAM TECHNOLOGY ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY	368.400.000	368.400.000	368.400.000	368.400.000
Phải trả khách hàng khác Other payables to suppliers	62.323.347	62.323.347	691.429.617	691.429.617
Cộng / Total	**3.853.328.800**	**3.853.328.800**	**4.364.377.435**	**4.364.377.435**

9. Thuế và các khoản phải nộp nhànước / Taxes and payables to the State budget

Chỉ tiêu Indicators	Số đầu kỳ Beginning balance	Số phát sinh trong kỳ Increase / Decrease in the period	Số đã nộp trong kỳ Paid amount in the period	Số cuối kỳ Ending balance
Thuế giá trị gia tăng Value-added tax	4.980.730.251	4.354.232.856	3.331.924.078	6.003.039.029
Thuế thu nhập doanh nghiệp Corporate income tax	1.097.293.145	5.372.776.465	0	6.470.069.610
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	57.960.035	1.145.052.390	60.360.118	1.142.652.307
Thuế tài nguyên Resource tax	3.329.852.210	5.234.399.804	4.859.183.306	3.705.068.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2025

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR 4th QUARTER, 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the consolidated financial statements for the 4th quarter, 2025.

Các loại thuế khác Other taxes	2.854.099.756	1.947.013.774	2.315.625.016	2.485.488.514
Cộng / Total	**12.319.935.397**	**18.053.475.289**	**10.567.092.518**	**19.806.318.168**

10. Chi phí phải trả ngắn hạn / Short-term accured expenses

	Số cuối kỳ Ending balance	Số đầu kỳ Beginning balance
Chi phí lãi vay phải trả Payable interest expenses	2.080.861.919	6.640.106.235
Chi phí phát hành trái phiếu Costs for bond issuance	2.599.000.000	2.599.000.000
Cộng / Total	**4.679.861.919**	**9.239.106.235**

11. Phải trả, phải nộp khác / Other payables

a. Phải trả ngắn hạn khác / Other short-term payables	**8.362.262.553**	**34.437.172.689**
Bảo hiểm xã hội Social insurance	0	-
Bảo hiểm y tế Health insurance	0	-
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance	0	-
Phải trả khác Other payables	-	50.000.000
Ông: Bùi Xuân Huy (**) Mr. Bui Xuan Huy (**)	0	21.613.030.136
Bà: Đoàn Thị Ngọc Thu(***) Mrs. Doan Thi Ngoc Thu (***)	0	8.479.880.000
Bà: Bùi Thị Thanh Huyền Mrs. Bui Thi Thanh Huyen	8.362.262.553	4.294.262.553
b. Phải trả dài hạn khác / Other long-term payables	-	-

Ông Nguyễn Thăng Long (**) Mr. Nguyen Thang Long (**)	94.487.380.000	-
Cộng (a)+(b) / Total (a) + (b)	**102.849.642.553**	**34.437.172.689**

(**) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2022/HTĐT/BXH-TTE ngày 06/04/2022 giữa ông Bùi Xuân Huy và Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng Trường Thịnh thực hiện đầu tư phát triển dự án mới hoặc hợp tác với các đối tác để phát triển dự án có hiệu quả kinh tế nhằm mục đích sinh lợi tổng giá trị đầu tư 250.000.000.000 đồng;

(**) Investment Cooperation Contract No. 01/2022/HTDT/BXH-TTE dated April 6, 2022 between Mr. Bui Xuan Huy and Truong Thinh Energy Investment Joint Stock Company to invest in developing new projects or cooperate with partners to develop economically efficient projects for the purpose of generating profits with a total investment value of 250,000,000,000 VND;

(*) Hai bên tiến hành phân chia thù lao hoặc lợi nhuận theo thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên vào từng thời điểm. Theo thỏa thuận số 06.04/2022/BBTT/BXH-TTE ngày 06/04/2022, tỷ lệ phân chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác số 01/2022/HĐHTĐT/BXH-TTE ngày 06/04/2022 (trên cơ sở vốn góp thực tế) theo mức lãi suất cố định là 4%/năm, thời hạn thanh toán 6 tháng kể từ ngày các bên kí xác nhận công nợ.

(*) The two parties shall divide remuneration or profits under the written agreement between the parties from time to time. In accordance with the Agreement No. 06.04/2022/BBTT/BXH-TTE dated April 6, 2022, the profit sharing ratio from Cooperation Contract No. 01/2022/HDHTDT/BXH-TTE dated April 6, 2022 (based on actual capital contribution) is at a fixed interest rate of 4%/year, with a payment term of 6 months from the date upon which the parties sign the debt confirmation.

12. Vay và nợ thuê tàichính/Financial lease borrowings and liabilities:

a. Các khoản đi vay/Borrowings

	Số đầu kỳ Opening balance		Số phát sinh trong kỳ Amout incurred during period		Số cuối kỳ Closing balance	
	Giá trị Value	Số có khả năng trả nợ Creditworthy amount	Tăng Increase	Giảm Decrease	Giá trị Value	Số có khả năng trả nợ Creditworthy amount
Nợ dài hạn đến hạn trả **Long-term due liabilities**	**70.654.000.000**	**70.654.000.000**	**89.600.000.000**	**9.370.918.717**	**150.883.081.283**	**150.883.081.283**
Công ty TNHH Trung Việt Trung Viet Company Limited	41.454.000.000	41.454.000.000	19.500.000.000	2.470.918.717	58.483.081.283	58.483.081.283
Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh Truong Thinh Energy Investment Joint Stock Company	29.200.000.000	29.200.000.000	70.100.000.000	6.900.000.000	92.400.000.000	92.400.000.000
Vay dài hạn **Long-term borrowings**	**416.500.000.000**	**416.500.000.000**	**0**	**284.900.000.000**	**131.600.000.000**	**131.600.000.000**
Công ty TNHH Trung Việt Trung Viet Company Limited	131.500.000.000	131.500.000.000	0	19.500.000.000	112.000.000.000	112.000.000.000
Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh Truong Thinh Energy Investment Joint Stock Company	285.000.000.000	285.000.000.000	0	265.400.000.000	19.600.000.000	19.600.000.000
Cộng / Total	**487.154.000.000**	**487.154.000.000**	**89.600.000.000**	**294.270.918.717**	**282.483.081.283**	**282.483.081.283**

b. Nợ thuê tài chính/Financial lease liabilities

	Số cuối kỳ Closing balance		Số trong kỳ Amount during period		Số đầu kỳ Opening balance	
	Giá trị Value	Số có khả năng trả nợ Creditworthy amount	Tăng Increase	Giảm Decrease	Giá trị Value	Số có khả năng trả nợ Creditworthy amount
Công ty TNHH Trung Việt Trung Viet Company Limited	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Trường Thịnh Truong Thinh Energy Investment Joint Stock Company	-	-	-	-	-	-

c. Chi tiết khoản vay từng đơn vị/Details of borrowing of each entity:

- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Năng Lượng trường Thịnh

Truong Thinh Energy Investment Joint Stock Company

ĐVT: VNĐ/Unit: VND

Diễn giải Interpretation	Số đầu kỳ Opening balance		Số phát sinh trong kỳ Amount incurred during period		Số cuối kỳ Ending balance	
	Giá trị Value	Số có khả năng trả nợ Creditworthy amount	Tăng Increase	Giảm Decrease	Giá trị Value	Số có khả năng trả nợ Creditworthy amount
Nợ dài hạn đến hạn trả Long-term due liabilities	**29.200.000.000**	**29.200.000.000**	**70.100.000.000**	**6.900.000.000**	**92.400.000.000**	**92.400.000.000**
NH NN và PTNN VN Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	8.200.000.000	8.200.000.000	4.200.000.000	3.900.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông CN Gia Định Orient Commercial Joint Stock Bank Gia Dinh Branch	21.000.000.000	21.000.000.000	13.600.000.000	3.000.000.000	31.600.000.000	31.600.000.000
Khoản vay trái phiếu không chuyển đổi (*) Non-convertible bond loans (*)	0	0	52.300.000.000		52.300.000.000	52.300.000.000
Vay dài hạn Long-term borrowings	**285.000.000.000**	**285.000.000.000**	**0**	**265.400.000.000**	**19.600.000.000**	**19.600.000.000**
NH NN và PTNN Việt Nam Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	23.800.000.000	23.800.000.000		4.200.000.000	19.600.000.000	19.600.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông CN Gia Định Orient Commercial Joint Stock Bank Gia Dinh Branch	13.600.000.000	13.600.000.000		13.600.000.000	0	0

Khoản vay trái phiếu không chuyển đổi (*) Non-convertible bond loans (*)	247.600.000.000	247.600.000.000	0	247.600.000.000	0	0
Cộng / Total	**314.200.000.000**	**314.200.000.000**	**70.100.000.000**	**272.300.000.000**	**112.000.000.000**	**112.000.000.000**

Khoản vay của Ngân hàng NN & PTNT Việt nam – Chi nhánh tỉnh Kon Tum là khoản vay dài hạn bằng VNĐ theo Hợp đồng Tín dụng số 01/2016/HĐTD-TV ngày 28/12/2016 với thời hạn cho vay là 144 tháng.Kể từ ngày ký hợp đồngvới mục đích sử dụng để thanh toán chi phí mua lại toàn bộ Nhà máy thủy điện Tà Vi theo Hợp đồng chuyển nhượng Nhà máy thủy điện Tà Vi số 01/2016/HĐCN/NV-ĐN ngày 04/11/2016 giữa Công ty CP Thủy điện Đăk Ne và Công ty TNHH Nước Vin. Khoản vay chịu lãi suất theo hình thức thả nổi được điều chỉnh tối đa 3 tháng 1 lần. Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi là 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 100% giá trị Công trình Nhà máy thủy điện Tà Vi tại thôn 1 xã Trà Giác huyện Bắc Trà My tỉnh Quảng Nam.

The borrowing of Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Kon Tum Province Branch is a long-term borrowing in VND according to Credit Agreement No. 01/2016/HDTD-TV dated December 28, 2016 with a loan term of 144 months. From the date of signing the agreement, the purpose of using it to pay the cost of acquiring the entire Ta Vi Hydropower Plant under Ta Vi Hydropower Plant Transfer Agreement No. 01/2016/HDCN/NV-DN dated November 4, 2016 between Dak Ne Hydropower Joint Stock Company and Vin Water Company Limited. The borrowing bears a floating interest rate adjusted every 3 months at most. The principal and interest repayment period is 6 months/time from the first disbursement date. The collateral for the borrowing is 100% of value of Ta Vi Hydropower Plant Project in Village 1, Tra Giac Commune, Bac Tra My District, Quang Nam Province.

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Hà Nội là khoản vay dài hạn bằng VNĐ theo Hợp đồng Tín dụng số 031-14/HĐTDH ngày 31/12/2014 với thời hạn vay 144 tháng nhằm mục đích tái tài trợ và sửa chữa Nhà máy thủy điện Đăkne. Khoản vay chịu lãi suất 11.2%/năm.Công ty sử dụng toàn bộ giá trị Nhà máy thủy điện Đăkne để thế chấp cho khoản vay này.

The borrowing at Viet A Commercial Joint Stock Bank - Hanoi Branch is a long-term borrowing in VND under Credit Agreement No. 031-14/HDTDH dated December 31, 2014 with a loan term of 144 months for the purpose of refinancing and repairing Dakne Hydropower Plant. The borrowing bears an interest rate of 11.2%/year. The Company uses the entire value of Dakne Hydropower Plant as collateral for this borrowing.

Khoản vay trái phiếu không chuyển đổi thực hiện theo Nghị Quyết số 21/2021/NQ-HĐQT ngày 25/09/2021về việc thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2021. Ngày 21/10/2024 Công ty gia hạn thêm 24 tháng số lượng trái phiếu 2.476 trái phiếu ngày đáo hạn lô trái phiếu ngày 19/10/2026. Số lượng 23 trái phiếu đã đươc thanh toán ngày đáo hạn trái phiếu ngày 21/10/2024.

The non-convertible bond borrowing is implemented in accordance with Resolution No. 21/2021/NQ-HĐQT dated September 25, 2021 approving the private placement bond issuance plan 2021. On October 21, 2024, the Company extended by 24 months for 2,476 bonds, the maturity date of the bond lot is October 19, 2026. 23 bonds has been paid, the maturity date of the bond is October 21, 2024.

Khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Phương Đông là khoản nợ mà Ngân hàng TMCP Việt Á bán nợ Ngân hàng TMCP Phương Đông theo thông báo số;

228/2023/TB-CNĐN ngày 08/06/2023 V/v bán toàn bộ khoản nợ của Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh cho Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) giá trị mua bán nợ số tiền: 93.000.000.000 đồng(Chín mươi ba tỷ đồng). Kể từ ngày 08/06/2023, khoản nợ của Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh sẽ thuộc quyền quản lý, sở hữu của Ngân hàng TMCP Phương Đông(OCB).

The debt at Orient Commercial Joint Stock Bank is the debt that Viet A Commercial Joint Stock Bank sold to Orient Commercial Joint Stock Bank according to Announcement No. 228/2023/TB-CNDN dated June 8, 2023 selling all debts of Truong Thinh Energy Investment Joint Stock Company to Orient Commercial Joint Stock Bank (OCB) with the debt purchase and sale value of 93,000,000,000 VND (Ninety-three billion VND). From June 8, 2023, the debt of Truong Thinh Energy Investment Joint Stock Company will be subject to the management and ownership of Orient Commercial Joint Stock Bank (OCB).

- **Công ty TNHH Trung Việt**
  Trung Viet Company Limited

DIỄN GIẢI INTERPRETATION	Số đầu kỳ Opening balance		Trong kỳ During period		Số cuối kỳ Closing balance	
	Giá trị VNĐ Value VND	Số có khả năng trả nợ- VNĐ Creditworthy amount - VND	Tăng VNĐ Increase VND	Giảm VNĐ Decrease VND	Giá trị VNĐ Value VND	Số có khả năng trả nợ- VNĐ Creditworthy amount - VND
Vay dài hạn đến hạn trả **Long term due borrowings**	**41.454.000.000**	**41.454.000.000**	**19.500.000.000**	**2.470.918.717**	**58.483.081.283**	**58.483.081.283**
Ngân hàng Agribank – CN Kon Tum (*) Agribank – Kon Tum Branch (*)	2.454.000.000	2.454.000.000	0	2.454.000.000	0	0
Ngân hàng TMCP Phương Đông Chi nhánh Gia Định Orient Commercial Joint Stock Bank Gia Dinh Branch	39.000.000.000	39.000.000.000	19.500.000.000	16.918.717	58.483.081.283	58.483.081.283
Vay dài hạn	**131.500.000.000**	**131.500.000.000**		**0**	**112.000.000.000**	**112.000.000.000**

Long-term borrowings						
Ngân hàng Agribank – CN Kon Tum (*) Agribank – Kon Tum Branch (*)	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng TMCP Phương Đông Chi nhánh Gia Định Orient Commercial Joint Stock Bank Gia Dinh Branch	131.500.000.000	131.500.000.000	0	19.500.000.000	112.000.000.000	112.000.000.000
Cộng / Total	**192.127.123.700**	**192.127.123.700**	**19.500.000.000**	**21.970.918.717**	**170.483.081.283**	**170.483.081.283**

Khoản vay dài hạn từ Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Kon Tum theo hợp đồng tín dụng số 5100-LAV-300900523 ngày 12 tháng 6 năm 2009 với thời hạn 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhằm mục đích đầu tư dự án thủy điện Đăk Pia. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ giá trị công trình Thủy điện Đăk Pia.

Long-term borrowing from Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Kon Tum Branch under credit agreement No. 5100-LAV-300900523 dated June 12, 2009 with a term of 12 years from the first disbursement date for the purpose of investing in the Dak Pia Hydropower Project. This borrowing is secured by assets formed from the loan capital which are the entire value of Dak Pia Hydropower Project.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Buôn Ma Thuột (VAB) theo hợp đồng tín dụng số 600-29/15/VAB/HĐTDHDN ngày 15 tháng 5 năm 2015 với thời hạn 14 năm kể từ ngày 15/5/2015 đến ngày 15/5/2029 nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Đăk Bla1. Lãi suất được áp dụng theo lãi suất thông báo của ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Thời hạn trả nợ gốc bắt đầu từ ngày 15/5/2018. Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà máy thuộc Dự án đầu tư nhà máy thủy điện Đắk Bla1.

Long-term borrowing from Viet A Commercial Joint Stock Bank - Buon Ma Thuot Branch (VAB) under credit agreement No. 600-29/15/VAB/HDDTDHDN dated May 15, 2015 with a term of 14 years from May 15, 2015 to May 15, 2029 for the purpose of investing in building Dak Bla 1 Hydropower Plant. The interest rate is applied according to the interest rate announced by the bank at the time of disbursement and stated on each specific indebtedness certificate. The principal repayment period starts from May 15, 2018. The collateral is the entire plant belonging to the Dak Bla 1 Hydropower Plant Investment Project.

Khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Phương Đông là khoản nợ mà Ngân hàng TMCP Việt Á bán nợ Ngân hàng TMCP Phương Đông theo thông báo số; 477/2023/TB-OCB ngày 01/06/2023V/v bán toàn bộ khoản nợ của Công ty TNHH Trung Việt cho Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) giá trị mua bán nợ số tiền: 260.500.000.000 đồng(Hai trăm sáu mươi tỷ, năm trăm triệu đồng). Kể từ ngày 21/06/2023, khoản nợ của Công ty TNHH Trung Việt sẽ thuộc quyền quản lý, sở hữu của Ngân hàng TMCP Phương Đông(OCB).

The debt at Orient Commercial Joint Stock Bank is the debt that Viet A Commercial Joint Stock Bank sold to Orient Commercial Joint Stock Bank according to Announcement No. 477/2023/TB-OCB dated June 1, 2023 selling all debts of Trung Viet Company Limited to Orient Commercial Joint Stock Bank (OCB) with the debt sale and purchase value of 260,500,000,000 VND (Two hundred and sixty billion, five hundred million VND). From June 21, 2023, the debt of Trung Viet Company Limited will be subject to the management and ownership of Orient Commercial Joint Stock Bank (OCB).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2025

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR 4th QUARTER, 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the consolidated financial statements for the 4th quarter, 2025.

13. Vốn chủ sở hữu/Owner's equity

a. Thông tin về vốn chủ sở hữu/Information on owner's equity

	Số cuối kỳ Closing balance	Số đầu kỳ Opening balance
Vốn đầu tư của chủ sở hữu **Paid-in capital**		
Vốn góp tại đầu kỳ **Opening contributed capital**	**284.904.000.000**	**284.904.000.000**
Vốn góp tăng trong kỳ Contributed capital increase during the period		-
Vốn góp giảm trong kỳ Contributed capital derease during the period		-
Vốn góp tại cuối kỳ **Closing contributed capital**	**284.904.000.000**	**284.904.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia, trích lập các quỹ Dividends, distributed profits, fund provisions		0

b. Cổ phiếu/Shares

	Số cuối kỳ Closing balance	Số đầu kỳ Opening balance
	Cổphiếu Shares	Cổphiếu Shares
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành **Number of shares registered for issuance**	**28.490.400**	**28.490.400**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng **Number of shares sold to the public**	**28.490.400**	**28.490.400**
Cổ phiếu phổ thông Ordinary share	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu ưu đãi Preferred share	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại **Number of shares redeemed**	-	-
Cổ phiếu phổ thông Ordinary share	-	-
Cổ phiếu ưu đãi Preferred share	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành **Number of shares outstanding**	**28.490.400**	**28.490.400**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2025

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR 4th QUARTER, 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the consolidated financial statements for the 4th quarter, 2025.

Cổ phiếu phổ thông Ordinary share	28.490.400	28.490.400
Cổ phiếu ưu đãi Preferred share	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP) Par value of outstanding shares (VND/share)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINHDOANH/ADDITIONAL INFORMATION FOR INDICATORS PRESENTED ON THE INCOME STATEMENT

ĐVT: VNĐ
Unit: VND

1. Doanh thu cung cấp dịch vụ/Revenue from services rendered

	Kỳ này Current period	Kỳ trước Previous period
Doanh thu bán điện **Revenue from selling electricity**	**47.246.497.154**	**40.120.667.729**
Công ty TNHH Trung Việt **Trung Viet Company Limited**	**28.845.381.293**	**21.837.414.363**
+ *Nhà máy Đăkbla1* *Dak Bla 1 plant*	*24.573.675.035*	18.038.642.296
+ *Nhà máy Đăkpia* *Dak Pia plant*	4.271.706.258	3.798.772.067
Công ty CP ĐTNL Trường Thịnh Truong Thinh Energy Investment Joint Stock Company	**18.401.115.861**	**18.283.253.366**
+ *Nhà máy Đăkne* *Dak Ne Plant*	13.531.832.631	12.949.439.245
+ *Nhà máy Tà Vi* *Ta Vi Plant*	4.869.283.230	5.333.814.121

2. Giá vốn cung cấp dịch vụ/Cost of services rendered

	Kỳ này Current period	Kỳ trước Previous period
Giá vốn bán điện **Cost of selling electricity**	**14.608.099.870**	**13.879.204.781**
Công ty TNHH Trung Việt Trung Viet Company Limited	**7.883.943.528**	**7.707.135.174**

+ Nhà máy Đăkbla1 *Dak Bla 1 plant*	6.275.855.988	6.036.422.281
+ Nhà máy Đăkpia *Dak Pia plant*	1.608.087.540	1.670.712.893
Công ty CP ĐT N.Lượng Trường Thịnh Truong Thinh Energy Investment Joint Stock Company	**6.724.156.342**	**6.172.069.607**
+ Nhà máy Đăkne *Dak Ne plant*	4.756.194.837	4.528.580.103
+ Nhà máy Tà Vi *Ta Vi plant*	1.967.961.505	1.643.489.504

3. Chi phí tài chính/Financial expenses

	Kỳ này Current period	Kỳ trước Previous period
Chi phí tài chính **Financial expenses**	**9.814.701.814**	**25.820.830.591**
Công ty TNHH Trung Việt Trung Viet Company Limited	**4.025.680.823**	**5.565.549.908**
+ Nhà máy Đăkbla1 *Dak Bla 1 plant*	4.025.680.823	5.342.067.123
+ Nhà máy Đăkpia *Dak Pia plant*	0	223.482.785
+ Các khoản vay cá nhân *Personal loans*		
+ Chi phí mua bán cổ phần *Share purchase and sale expense*		
Công ty CP ĐT Năng Lượng Trường Thịnh Truong Thinh Energy Investment Joint Stock Company	**5.789.020.991**	**20.255.280.683**
+ Nhà máy Đăkne *Dak Ne plant*	812.728.923	1.368.795.068
+ Nhà máy Tà Vi *Ta Vi plant*	548.957.821	845.240.269
+ Chi phí vay trái phiếu *Bond borrowing expense*	4.427.334.247	6.986.602.827
+ Chi phí tài chính khác	0	11.054.642.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2025

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR 4th QUARTER, 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the consolidated financial statements for the 4th quarter, 2025.

Other financial expense

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp/General & administration expenses

	Kỳ này Current period	Kỳ trước Previous period
Chi phí quản lý doanh nghiệp **General & administration expenses**	**2.247.664.809**	**1.717.830.070**
Chi phí nhân viên Employee expense	1.263.961.689	927.293.967
Chi phí đồ dùng văn phòng Office supplies expense	12.722.901	3.019.234
Chi phí khấu hao TSCĐ Fixed asset depreciation expense	0	0
Thuế, phí và lệ phí Taxes, fees and charges	17.163.081	8.938.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài Outsourcing service expense	0	9.343.400
Các khoản chi phí khác Other expenses	926.537.754	741.955.153
Phân bổ lợi thế thương mại Allocation of goodwill	27.279.384	27.279.384

a. Công ty CP Năng lượng Trường Thịnh **Truong Thinh Energy Investment Joint Stock Company**	Kỳ này Current period	Kỳ trước Previous period
Chi phí nhân viên Employee expense	835.929.731	607.218.967
Chi phí đồ dùng văn phòng Office supplies expense	12.722.901	3.019.234
Chi phí khấu hao TSCĐ Fixed asset depreciation expense	-	-
Thuế, phí và lệ phí Taxes, fees and charges	8.846.943	5.309.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài Outsourcing service expense	0	9.343.400
Các khoản chi phí khác Other expenses	823.628.906	605.970.297
Lợi thế thương mại Goodwill	27.279.384	27.279.384

Cộng / Total	**1.708.407.865**	**1.258.140.349**

b. Công ty TNHH Trung Việt
Trung Viet Company Limited

	Kỳ này Current period	Kỳ trước Previous period
Chi phí nhân viên Employee expense	428.031.958	320.075.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài Outsourcing service expense	-	-
Thuế, phí và lệ phí Taxes, fees and charges	8.316.138	3.629.865
Các khoản chi phí khác Other expenses	102.908.848	135.984.856
Cộng / Total	**539.256.944**	**459.689.721**

5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố/Production and business expenses by factor

	Kỳ này Current period	Kỳ trước Previous period
Chi phí nhân công Labor cost	2.561.886.005	1.692.048.652
Chi phí nguyên vật liệu Raw material cost	0 0	30.000.000
Chi phí khấu hao Depreciation expense	9.807.792.974	9.773.162.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài Outsourcing service expense	537.629.504	749.048.673
Chi phí khác bằng tiền Other expenses in cash	1.700.791.387	1.634.944.578
Tổng Cộng / Total	**14.608.099.870**	**13.879.204.781**

a. Công ty CP Năng lượng Trường Thịnh **Truong Thinh Energy Investment Joint Stock Company**	Kỳ này Current period	Kỳ trước Previous period
Chi phí nhân công Labor cost	1.397.007.624	894.898.667
Chi phí nguyên vật liệu Raw material cost	0	30.000.000

Chi phí khấu hao Depreciation expense	4.299.504.474	4.241.528.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài Outsourcing service expense	429.329.090	537.603.156
Chi phí khác bằng tiền Other expenses in cash	598.315.154	468.039.414
Cộng / Total	**6.724.156.342**	**6.172.069.607**

b. Công ty TNHH Trung Việt **Trung Viet Company Limited**	**Kỳ này** **Current period**	**Kỳ trước** **Previous period**
Chi phí nhân công Labor cost	1.164.878.381	797.149.985
Chi phí khấu hao Depreciation expense	5.508.288.500	5.531.634.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài Outsourcing service expense	108.300.414	211.445.517
Chi phí khác bằng tiền Other expenses in cash	1.102.476.233	1.166.905.164
Cộng / Total	**7.883.943.528**	**7.707.135.174**

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu/Basic earnings per share

	Kỳ này kết thúc ngày 31/12/2025 **Current period ended 31/12/2025**	**Kỳ này kết thúc ngày 31/12/2024** **Current period ended 31/12/2024**
Lợi nhuận phân phối cho Công ty mẹ **Profit distributed to Parent Company**	**87.918.926.707**	**(23.305.922.540)**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi Deduction from reward and welfare fund		
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu **Profit for calculating basic earnings per share**	**87.918.926.707**	**(23.305.922.540)**
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ Average outstanding shares during the period	28.490.400	28.490.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(VND/cổ phiếu) Basic earnings per share (VND/share)	3.085,91	(818,03)

VII. THÔNG TIN KHÁC/OTHER INFORMATION

1. Nghiệp vụ và số dư các bên có liên quan/Transactions and balances of related parties

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2025

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR 4th QUARTER, 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the consolidated financial statements for the 4th quarter, 2025.

Bên liên quan:	**Mối quan hệ**
1. Công ty TNHH Trung Việt	Công ty Con
2. Ông Phương Thừa Vũ	Chủ tịch HĐQT
3. Ông Đinh Xuân Hoàng	Thành viên HĐQT- Tổng giám đốc
4. Ông Hoàng Hữu Điền	Phó Tổng Giám đốc

Related parties:	**Relationship**
1. Trung Viet Company Limited	Subsidiary
2. Mr. Phuong Thua Vu	Chairman of the Board of Directors
3. Mr. Dinh Xuan Hoang	Member of the Board of Directors - General Director
4. Mr. Hoang Huu Dien	Deputy General Director

2. Số dư các bên liên quan/Balances of related parties

	31/12/2025	01/01/2025
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết **Investment in joint ventures and associates**		
- Công ty CP Điện Bình Thủy Lâm Đồng - Binh Thuy Lam Dong Power Joint Stock Company	0	68.640.000.000
- Công ty CP TĐ Huổi Vang- Thành Bưởi - Huoi Vang - Thanh Buoi Hydropower Joint Stock Company	0	42.240.000.000
- Công ty CP đầu tư thủy điện Đá Đen - Da Den Investment Hydropower Join Stock Company	77.400.000.000	77.400.000.000

b. Thu nhập của Thành viên HĐQT và Ban Giám đốc/Income of Members of the Board of Directors and the Board of Management

	Kỳ này Current period	Kỳ trước Previous period
Thù lao HĐQT và thu nhập Ban Giám đốc Remuneration of the Board of Director and income of the Board of Management	196.682.500	219.000.000

3. Thông tin theo bộ phận/Information by segment

a. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh/Segment by business area

Nhằm phục vụ công tác quản lý. Công ty được tổ chức theo đơn kinh doanh dựa trên sản phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2025

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR 4th QUARTER, 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the consolidated financial statements for the 4th quarter, 2025.

Chính của công ty là Sản xuất phân phối và truyền tài điện trong kỳ Công ty chỉ phát sinh doanh thu và chi phí liên quan đến việc Sản xuất điện để bán cho Tập đoàn điện lực.

To serve management purpose, the Company is organized according to a business order based on the Company's main product, which is the production, distribution and transmission of electricity. During the period, the Company only incurs revenue and expenses related to the production of electricity for sale to Vietnam Electricity.

Bộ phận Sản xuất, phân phối và truyền tải điện: là bộ phận Sản xuất điện của nhà máy để bán cho Tập đoàn điện lực.

Electricity Production, Distribution and Transmission Segment: is the plant's electricity production department to sell electricity to Vietnam Electricity.

Kết quả kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích.

The business results of segments are managed separately to serve the purpose of resource allocation decisions and performance evaluation.

b. Bộ phận theo khu vực địa lý/Segment by geographical area

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Information on revenue, profit and certain assets and liabilities of the Company's geographical segments is as follows:

ĐVT: 1.000 đồng
Unit: 1,000 VND

Chỉ tiêu Indicators	Tại ngày 31/12/2025 As of 31/12/2025			Tại ngày 31/12/2024 As of 31/12/2024		
	Tỉnh Quảng Ngãi Quang Ngai Province	Ngoài Quảng Ngãi Outside Quang Ngai	Tổng cộng Total	Tỉnh Quảng Ngãi Quang Ngai Province	Ngoài Quảng Ngãi Outside Quang Ngai	Tổng cộng Total
Doanh thu Revenue	127.883.355	15.049.922	142.933.277	110.824.753	11.190.905	122.015.658
Giá vốn hàng bán Cost of goods sold	50.854.667	7.757.787	58.612.454	48.815.788	6.576.411	55.392.199
Chi phí lãi vay Loan interest expenses	48.916.587	10.304.352	59.220.939	29.799.512	3.510.421	33.309.934
Chi phí phân bổ			7.103.989			47.913.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2025

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR 4th QUARTER, 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the consolidated financial statements for the 4th quarter, 2025.

Allocated expenses						
Thu nhập tài chính TC income			73.306.490			11.020.346
Lợi nhuận khác Other profit			(386.152)			(1.215.287)
Lợi nhuận trước thuế Profit before tax			90.916.034			(10.976.568)
Thuế TNDN hiện hành Current corporate income tax			6.440.090			1.105.785
Thuế TNDN hoãn lại Deferred corporate income tax						
Lợi nhuận sau thuế Profit after tax			84.475.944			(12.082.353)
Tổng tài sản của Bộ phận Total assets of the Segment	729.713.002	65.639.133	795.352.135	850.693.724	69.750.590	920.444.314
Nợ phải trả của Bộ phận Liabilities of the Segment	388.665.770	28.100.000	416.765.770	588.088.697	35.900.000	623.988.697

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH/COMPARATIVE FIGURE

Số liệu so sánh được thu thập từ báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2024 đã lập.

Comparative figure is collected from the consolidated financial statements ended December 31, 2024 and the consolidated financial statements of quarter IV of 2024 already prepared.

IX. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN/EVENTS OCCURRING AFTER THE BALANCE SHEET DATE

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2024 có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2025

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR 4th QUARTER, 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the consolidated financial statements for the 4th quarter, 2025.

hợp nhất Quý IV/2025

There are no events occurring after the balance sheet date that have or may have a material effect that require adjustment or disclosure in the consolidated financial statements of quarter IV of 2025.

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Quang Ngai, date 30 month 01 year 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Prepared by	Chief Accountant	General Director
Đoàn Thị Ngọc Thu	Trần Văn Giang	Đinh Xuân Hoàng
Doan Thi Ngoc Thu		

M.S.D.N: 6101177237 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH
TP. KON TUM - T. KON TUM